

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 18-7-2017

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con chung, chia tài sản khi ly hôn  
và tranh chấp hợp đồng dân sự  
vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Minh Đồng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;
2. Ông Hồ Sỹ Quý.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Thịnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/7/2017 và ngày 18/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 334/2016/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2016 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Mạnh H1, sinh năm 1977; HKTT: Số 86 ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Số 5 (số cũ 58) Đường D9, khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị Mỹ D, sinh năm 1977; HKTT: Số 86 ấp Đ, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trịnh Thị Trúc G, sinh năm 1980; HKTT: Ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Lưu Văn T1, sinh năm 1967; HKTT: Ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1973; HKTT: Ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.4. Ông Võ Minh H2, sinh năm 1960; HKTT: Ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.5. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1954; HKTT: 95 Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.6. Công ty C; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty C: Ông Lê Thanh H3 – Chức vụ Tổng giám đốc là đại diện theo pháp luật. Ông H3 ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Kim Ngọc T – Chức vụ: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật nông nghiệp và ông Nguyễn Văn B – Chức vụ: Cán bộ Phòng Thanh tra bảo vệ.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1979 và ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1976; HKTT: ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.2. Ông Phạm Quang L2, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.3. Ông Trần Tấn V1, sinh năm 1961; HKTT: Ấp M, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.4. Ông Hồ Châu T5, sinh năm 1989; HKTT: Khu phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.5. Ông Trần Quyền V2, sinh năm 1985; HKTT: 24/3 khu phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông H1, bị đơn bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G có mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, ông L1, ông H2, ông T2, đại diện Công ty C và những người làm chứng đều có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2016, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông H1) trình bày:***

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông Phạm Mạnh H1 và bà Trịnh Thị Mỹ D chung sống với nhau từ năm 1999. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01/2000 ký ngày 08/8/2000. Ông H1 và bà D sống hạnh phúc từ ngày cưới cho đến mấy năm gần đây thì phát sinh quá nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình cả hai không được hòa hợp nên đã ly thân hơn 02 năm qua. Thiết nghĩ, mục đích hôn nhân không đạt được, hạnh phúc và tình cảm vợ chồng ngày càng bị rạn nứt mà không thể hàn gắn nên ly hôn để giải thoát cho nhau.

*Về con chung:* Quá trình chung sống có 02 con chung tên Phạm Gia H4, sinh ngày 19/6/2000 và Phạm Gia H5, sinh ngày 17/6/2011. Con chung tên H4 có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên ông H1 đồng ý giao cho bà D nuôi dưỡng, ông H1 không cấp dưỡng nuôi con. Ông H1 yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên H5, không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bản thân ông H1 đã trực tiếp chăm sóc cháu H5 từ khi cháu tròn 01 tuổi cho đến nay. Nguyên do vào năm 2012, bà D bị bắt tạm giam về tội "Đánh bạc" lần thứ nhất sau đó bị phạt 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Không lâu sau, bà D lại bị bắt tạm giam về tội "Đánh bạc" và bị Tòa án nhân dân huyện D xét xử, tổng hợp hình phạt với mức án 16 tháng tù giam và phải chấp hành án. Tháng 02 năm 2016, bà D được giảm án tù trước thời hạn rồi về nhà ở cho đến nay. Ngoài ra, bà D không có trách nhiệm của một người mẹ, thường xuyên bỏ nhà đi chơi, mọi việc chăm sóc, dạy dỗ nuôi 02 đứa con đều do một mình ông H1 thực hiện.

*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được các tài sản chung như sau:

1. Phần tài sản tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn D, huyện D gồm các tài sản: Phần đất thuộc thửa đất 125, thuộc tờ bản đồ số 88 có diện tích  $144\text{m}^2$  (trong đó HLATĐB  $23,7\text{m}^2$  + ODT  $50\text{m}^2$  + CLN  $70,3\text{m}^2$ ) tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn D, huyện D thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02980 ngày 12/9/2013 do UBND huyện D cấp cho ông H1 và bà D đứng tên. Trên đất có: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích  $108\text{m}^2$  kết cấu mái lợp tôn, tường xây tô quét vôi, nền lát gạch men, trần có la thông tôn lạnh, căn nhà có 01 bức tường là tường chung với căn nhà của bà Trịnh Thị Trúc G; phần mái che nằm phía trước căn nhà có diện tích  $25,9\text{m}^2$  kết cấu mái lợp tôn, khung sắt, trụ sắt gắn liền với căn nhà; hàng rào phía trước căn nhà kéo dài bên hông căn nhà cho đến phía sau cuối đất có tổng chiều dài là 34,86m (chân tường xây bằng gạch cao 50cm, phía trên là khung sắt lưới B40 và 03 trụ gạch). Ông H1 và bà D thống nhất thỏa thuận để lại cho hai con là Phạm Gia H4 và Phạm Gia H5.

2. Phần tài sản tọa lạc tại khu phố 4B, thị trấn D, huyện D gồm các tài sản: Phần đất thuộc thửa đất 516, thuộc tờ bản đồ số 15, có diện tích  $447\text{m}^2$  (trong đó ODT  $50\text{m}^2$  + CLN  $397\text{m}^2$ ) tọa lạc tại khu phố 4B, thị trấn D, huyện D thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02982 ngày 12/9/2013 do UBND huyện D cấp cho ông H1 và bà D đứng tên. Trên đất không có tài sản. Ông H1 và bà D thống nhất thỏa thuận để lại cho hai con là Phạm Gia H4 và Phạm Gia H5.

3. Phần tài sản tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện D gồm các tài sản: Phần đất thuộc thửa đất 339, thuộc tờ bản đồ số 30, có diện tích  $458,8\text{m}^2$  (trong đó HLATĐB  $65,3\text{m}^2$  + ONT  $100\text{m}^2$  + CLN  $358,8\text{m}^2$ ) tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện D thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00085 QSDĐ/QĐ-UB ngày 26/8/2002 do UBND huyện D cấp cho hộ ông bà Trịnh Thị Mỹ D đứng tên. Trên đất có các tài sản: 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2000 có diện tích  $195,6\text{m}^2$  kết cấu mái lợp tôn, tường xây tô, nền lát gạch men, trần la thông tôn lạnh; 01 mái che gắn liền phía trước căn nhà có diện tích  $17\text{m}^2$  kết cấu mái tôn,

khung sắt, trụ sắt; phần nhà kho xây dựng gắn liền với căn nhà chính có diện tích 39,2m<sup>2</sup> kết cấu tường xây tô mái lợp tôn, nền xi măng; phần nhà trọ xây dựng nối tiếp với nhà kho, nhà trọ xây dựng năm 2013, xây thành 03 phòng có diện tích 70m<sup>2</sup> kết cấu mái lợp tôn, tường xây tô bên trong bên ngoài không tô, nền xi măng. Ông H1 và bà D thống nhất thỏa thuận để lại cho hai con là Phạm Gia H4 và Phạm Gia H5.

4. Phần tài sản tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện D gồm các tài sản:

4.1. Một phần đất có diện tích 14.130m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 01552 ngày 01/10/2013 do bà Trịnh Thị Mỹ D đứng tên. Trên đất hiện không có tài sản gì. Ông H1 và bà D thống nhất thỏa thuận để lại cho hai con là Phạm Gia H4 và Phạm Gia H5.

4.2. Một phần đất có diện tích 5.325m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 35 và 81, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 01523 ngày 28/9/2013 do bà Trịnh Thị Mỹ D đứng tên. Trên đất hiện không có tài sản gì. Ông H1 và bà D thống nhất thỏa thuận để lại cho hai con là Phạm Gia H4 và Phạm Gia H5.

5. Một chiếc xe ô tô hiệu Honda Civic biển kiểm soát 61A - 214.96, xe này đứng tên chủ xe hiện tại là bà Trịnh Thị Trúc G, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện D, bà G có quan hệ là em ruột bà D. Nguồn gốc xe này: Ông H1 sang nhượng của ông Lê Văn T6, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện D với giá 485.000.000 đồng và có lập giấy tay làm chứng cứ (giấy mua bán thể hiện là 450.000.000 đồng). Khi mua xe hai bên chỉ lập giấy tay và chưa sang tên. Xe trước đó đứng tên ông Hồ Thanh C, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn D, huyện D. Việc mua bán xe của ông C với ông T6 cũng chưa làm thủ tục sang tên, sau đó ba bên đã gặp nhau và thống nhất sau này ông H1 có nhu cầu sang tên thì ông C sẽ ký sang tên cho ông H1. Ngày 08/5/2012, ông Hồ Châu T5, sinh năm 1989 (là con trai của ông C, người được ủy quyền) đã tiến hành ký giấy mua bán xe ông H1 đứng tên tại UBND thị trấn D nhưng trong giấy ông H1 không nhớ ghi tên người mua là ai. Đến ngày 14/3/2015, bà D sử dụng chiếc xe ô tô để đi chơi và không mang xe về nhà. Sau đó, bà D đã đến Công An huyện D để thi hành án phạt tù về tội “Đánh bạc”. Ngày 24/3/2015, ông H1 có làm đơn trình báo tại Công An xã A về sự việc trên. Việc bà D làm thủ tục sang tên cho bà G lúc nào thì ông H1 không biết nhưng hiện chiếc xe này do em ruột bà G đứng tên và sử dụng. Ông H1 yêu cầu bà D phải trả lại cho ông H1 ½ trị giá chiếc xe theo thỏa thuận xác định giá của các bên. Cụ thể chiếc xe có trị giá 400.000.000 đồng, ông H1 yêu cầu bà D trả lại ½ trị giá là 200.000.000 đồng.

6. Số tiền vay nợ chung của Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Sài Gòn Thương Tín (tên giao dịch là Sacombank): Ngày 09/10/2013, ông H1 và bà D có vay của Ngân hàng Sacombank - Phòng giao dịch D số tiền 400.000.000

đồng. Theo hợp đồng này thì ông H1 và bà D có thể chấp cho Sacombank 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02980 ngày 12/9/2013 do UBND huyện D cấp cho ông H1 và bà D đứng tên và quyền sử dụng đất số CH 02980 ngày 12/9/2013 do UBND huyện D cấp cho ông H1 và bà D đứng tên. Ngày 24/5/2013, ông H1 và bà D vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - Phòng giao dịch D số tiền 300.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi của 02 hợp đồng này tính từ ngày vay đến ngày ông H1 và bà thanh toán trước hạn là 746.605.144 đồng, hiện nay ông H1 và bà D đã thanh toán xong hết các khoản nợ của Sacombank và đã lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Trong số tiền đã thanh toán nói trên thì ông H1 và bà D đã bỏ ra số tiền cụ thể như sau:

- Số tiền do ông H1 và bà D cùng thanh toán là 372.473.000 đồng (giai đoạn từ lúc vay cho đến cuối năm 2014);

- Ông H1 thanh toán 323.554.420 đồng (trong đó ông H1 thanh toán giai đoạn từ đầu năm 2015 đến đầu năm 2016, do thời gian này bà D phải chấp hành hình phạt tù với số tiền là 175.527.000 đồng và số tiền tất toán vào ngày 09/02/2017 là 148.027.421 đồng).

- Bà D thanh toán (tất toán) vào ngày 27/10/2016 với số tiền là 50.577.723 đồng.

Ông H1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm phải thanh toán số tiền vay gốc và lãi cho Sacombank, mỗi người là  $\frac{1}{2}$  số tiền, do ông H1 thanh toán số tiền nhiều hơn nên buộc bà D phải hoàn lại cho ông H1 là 136.488.348 đồng.

Ngày 01/6/2017, ông H1 có đơn tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung là những phần đất, tài sản gắn liền trên đất và số tiền cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T7 và bà Nguyễn Thị K vay là 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông H1 xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện như đơn đề ngày 01/6/2017 còn những yêu cầu khác vẫn giữ nguyên.

*Đối với yêu cầu phản tố của bà D:*

- Tại phiên tòa, bà D đã rút yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu chia số tiền: 120.000.000 đồng từ khoản nợ của ông Nguyễn Thế U và 53.800.000 đồng từ khoản nợ của bà Nguyễn Thị A nên ông H1 không có ý kiến.

- Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp P, xã Đ thì trên đất có khoảng 1050 cây cao su đang khai thác. Sau đó do cây cao su bị xấu không có mủ và cần tiền để lo việc gia đình nên khoảng tháng 8 năm 2015, ông H1 kêu người bán cây thanh lý được số tiền 94.000.000 đồng. Bà D yêu cầu ông H1 phải chia đôi số tiền bán cây cao su nhưng xác định tổng trị giá là 450.000.000 đồng thì ông H1 không đồng ý. Do ông H1 bán số cây cao su mà không có sự thống nhất với bà D nên ông H1 đồng ý chia đôi, mỗi người  $\frac{1}{2}$  số tiền theo quy định, với số tiền là 149.000 đồng/cây (thành tiền 156.450.000 đồng) như kết quả xác định của Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty C tại văn bản ngày 09/02/2017.

*Đối với yêu cầu độc lập của ông T1:* Ngày 12/7/2017, ông T1 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện nên ông H1 không có ý kiến.

*Đối với yêu cầu độc lập của bà G:* Ông H1 xác nhận có nợ của bà G số tiền là 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 22/6/2014. Việc vay tiền này là cá nhân ông H1 đứng ra vay của bà G để làm vốn làm ăn, nội dung của giấy vay tiền là do bà G yêu cầu ông H1 ghi như thế nào thì ông H1 ghi như vậy. Khi vay, hai bên có thỏa thuận miệng với lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là một năm nhưng do làm ăn thất bại nên ông H1 chỉ trả lãi cho bà G được có mấy tháng thì ngưng. Đến ngày 14/7/2016, ông H1 đã trả được 10.000.000 đồng tiền vay gốc, còn lại 90.000.000 đồng. Nay, bà G xác định số tiền 10.000.000 đồng ông H1 đã trả vào ngày 14/7/2016 là tiền lãi và khởi kiện yêu ông H1 trả tiền vay gốc là 100.000.000 đồng thì ông H1 không đồng ý. Ông H1 đồng ý thanh toán cho bà G số tiền và gốc là 90.000.000 đồng.

*Chứng cứ ông H1 cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và các ý kiến của mình:* 01 đơn khởi kiện ngày 05/5/2016; 01 bản sao giấy chứng nhận kết hôn; 02 bản sao giấy khai sinh của cháu Phạm Gia H4 và cháu Phạm Gia H5; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu thường trú của ông H1; bản tự khai ngày 30/6/2016 của ông H1; bản tự khai bổ sung ngày 08/7/2016 của ông H1; 01 giấy xác nhận của ông Hồ Châu T5; bản tường trình ngày 22/11/2016; 01 bản cung cấp thông tin; 01 bản sao đơn trình báo ngày 24/3/2015; 01 bản sao giấy bán xe ngày 08/5/2012; 01 bản sao giấy mượn tiền không ghi ngày, tháng, năm; 01 bản sao giấy mượn tiền ngày 08/5/2015; 01 bản sao giấy mượn tiền ngày 21/6/2014; 01 văn bản có nội dung “tôi trả cho...Trịnh Thị Trúc G”; 34 bản sao giấy báo nộp tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacombank) – Phòng giao dịch D; 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00085 do UBND huyện D cấp ngày 26/8/2002 cho hộ bà Trịnh Thị Mỹ D; 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02980 do UBND huyện D cấp ngày 12/9/2013 cho bà D và ông H1; 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02982 do UBND huyện D cấp ngày 12/9/2013 cho bà D và ông H1; 01 bản sao hợp đồng tín dụng số LD1328200101, 01 phụ lục trả nợ, 01 phụ lục tài sản bảo đảm của Ngân hàng Sacombank. Ngoài ra, ông H1 không cung cấp chứng cứ và không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

**\* Theo đơn khởi kiện phản tố ngày 25/8/2016, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải cũng như lời trình bày tại phiên tòa của bị đơn (bà D) thể hiện:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà D thống nhất với lời trình bày của ông H1 về quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định. Thiết nghĩ, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng ngày càng bị rạn nứt và không thể hàn gắn nên ông H1 yêu cầu ly hôn thì bà D đồng ý.

*Về con chung:* Quá trình chung sống, bà D và ông H1 có với nhau 02 đứa con chung tên Phạm Gia H4, sinh ngày 19/6/2000 và Phạm Gia H5, sinh ngày 17/6/2011. Bà Dung yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và tự

nguyện không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con. Ông H1 nói bà D không có trách nhiệm đối với con chung là không đúng. Đúng như ông H1 trình bày, do bà D phải đi thi hành án nên có một khoảng thời gian bà D không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng trước khi đi chấp hành án bà D có gửi tiền lại cho em gái là bà G, để bà G cùng với ông H1 chi tiền nuôi dưỡng con chung và do ông H1 từ chối nhận tiền từ bà G đưa chứ không phải bà D không có trách nhiệm. Từ tháng 02 năm 2016 đến nay, bà D cùng với ông H1 nuôi dưỡng các con chứ không phải một mình ông H1 nuôi dưỡng.

*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được các tài sản chung như sau:

1. Đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất và các tài sản chung có trên đất thì bà Dung thống nhất với ý kiến của ông H1, bà D và ông H1 thống nhất thỏa thuận để lại cho hai con là Phạm Gia H4 và Phạm Gia H5. Ngày 01/6/2017, ông H1 có đơn tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung là những phần đất, tài sản gắn liền trên đất và số tiền cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T7 và bà Nguyễn Thị K vay là 300.000.000 đồng nên bà D không có ý kiến.

2. Tại phiên tòa, bà D tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện không tranh chấp đối với số tiền 120.000.000 đồng từ khoản nợ của ông Nguyễn Thế U và số tiền 53.800.000 đồng từ khoản nợ của bà Nguyễn Thị A.

3. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lạc tại ấp P, xã Đ thì trên đất có khoảng 1050 cây cao su đang khai thác. Khoảng tháng 8 năm 2015, ông H1 tự ý kêu bán số cây cao su trên nhưng không được sự đồng ý của bà D. Bà D không đồng ý với giá tiền mỗi cây cao su như ông H1 trình bày mà xác định trị giá mỗi cây cao su theo cách tính giá trị kinh tế của cây cao su, tức là mỗi cây cao su sẽ khai thác lấy mủ khoảng 20 năm, cây cao su này mới khai thác được 07 năm, vậy thời gian còn lại là 13 năm, mỗi cây cao su ít nhất sẽ cho thu nhập số tiền khoảng 428.571 đồng, thành tiền là 450.000.000 đồng. Bà D yêu cầu ông H1 phải thanh toán cho bà D  $\frac{1}{2}$  của số tiền 450.000.000 đồng là 225.000.000 đồng.

4. Đối với chiếc xe ô tô hiệu Honda Civic biển kiểm soát 61A - 214.96, xe này hiện đứng tên chủ xe bà G là em ruột bà D.

- Quá trình làm việc, bà D xác định nguồn gốc xe đúng như ông H1 trình bày, giá xe khi mua là 485.000.000 đồng. Do quá trình làm ăn bị thất bại, ông H1 và bà D có vay của bà G 300.000.000 đồng, việc vay tiền này là không có giấy tờ vì bà G là em ruột của bà D. Trước khi đi thi hành án phạt tù, bà D và ông H1 thống nhất bán xe nói trên cho bà G với giá là 300.000.000 đồng để trừ số nợ cho bà G.

- Tại phiên tòa, bà D xác định nguồn gốc xe đúng như ông H1 khai, nhưng giá xe khi mua là 450.000.000 đồng chứ không phải 485.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi chung sống với nhau và quá trình làm ăn bị thất bại nên đầu năm 2014 (không nhớ chính xác ngày tháng), ông H1 và bà D có vay của bà G

300.000.000 đồng, việc vay này là không có giấy tờ vì bà G là em ruột của bà D. Trước khi đi thi hành án phạt tù, bà D và ông H1 thống nhất bán xe nói trên cho bà G với giá là 400.000.000 đồng để trừ số nợ 300.000.000 đồng và nhận tiền mặt là 100.000.000 đồng (bà D và ông H1 mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  là 50.000.000 đồng). Mọi thủ tục sang tên chiếc xe nói trên là do bà G nhờ người môi giới đứng ra làm, bà D không biết nội dung viết gì nhưng bà D chỉ có ký tên sang nhượng cho bà G một lần tại Phòng Công chứng tại tỉnh Đồng Nai. Bà D xác định, xe ô tô trên đã bán cho bà G có sự đồng ý của ông H1 nên bà D không chấp nhận đây là tài sản chung, không đồng ý chia.

5. Số tiền vay nợ chung của Ngân hàng Sacombank: Bà D xác định, ông H1 và bà D có vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - Phòng giao dịch D thể hiện qua 02 hợp đồng tín dụng và có thể chấp tài sản như ông H1 đã trình bày. Tổng số tiền gốc và lãi của 02 hợp đồng này tính từ ngày vay đến ngày ông H1 và bà D thanh toán trước hạn là 746.605.144 đồng và hiện nay ông H1 và bà D đã toán xong hết các khoản nợ của Sacombank. Trong số tiền đã thanh toán nói trên thì ông H1 và bà D đã bỏ ra số tiền cụ thể như sau:

- Số tiền ông H1 và bà D cùng thanh toán là 548.000.000 đồng, gồm: Ông H1 và bà D cùng thanh toán giai đoạn đầu là 372.473.000 đồng; giai đoạn từ cuối năm 2014 đến đầu năm 2016 là 175.527.000 đồng, giai đoạn này do ông H1 đứng ra trả tiền nhưng nguồn tiền có một nửa là của bà D đưa thông qua việc khi bà D đi thi hành án thì bà D có gửi tiền cho bà G quản lý, hàng tháng khi ông H1 đóng tiền vay đều đến gặp bà G lấy tiền.

- Ông H1 thanh toán (tất toán) vào ngày 09/02/2017 là 148.027.421 đồng.

- Bà D thanh toán (tất toán) vào ngày 27/10/2016 là 50.577.723 đồng.

Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền này và đồng ý thanh toán khoản chênh lệch cho ông H1 theo quy định là 48.724.849 đồng.

*Đối với yêu cầu độc lập của bà G:* Bà G chỉ khởi kiện ông H1 và ông H1 thừa nhận nợ nên bà D không có ý kiến gì.

*Đối với yêu cầu độc lập của ông T1:* Ngày 12/7/2017, ông T1 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện nên bà D không có ý kiến.

*Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố và ý kiến của bà D:* 01 đơn phản tố ngày 25/8/2016, bản sao giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu thường trú của bà D; bản tự khai ngày 25/8/2016 và ngày 01/7/2016; 01 bản sao giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 07/12/2016; 01 Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 95/2016/QĐST-DS ngày 07/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện D; 01 Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 288/2014/QĐST-DS ngày 07/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện D. Ngoài ra, bà D không cung cấp chứng cứ và không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

**\* Theo đơn khởi kiện độc lập ngày 15/11/2016, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T1) trình bày:**

Ngày 09/6/2013, ông T1 có cho bà D vay số tiền 500.000.000 đồng để làm vốn mua cao su. Việc vay tiền có làm giấy tay do bà D ký nhận và lấn tay. Bà D tự nguyện giao cho ông T1 giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) do bà D đứng tên để làm tin. Ông T1 đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà D vẫn chưa trả nên ông khởi kiện yêu cầu bà D phải trả cho ông T1 số tiền nợ 500.000.000 đồng. Sau khi bà D trả xong nợ thì ông T1 sẽ giao bản gốc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà D đứng tên cho bà D.

Ngày 12/7/2017, ông T1 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

***\* Theo đơn khởi kiện độc lập ngày 15/12/2016, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà G) trình bày:***

- Ngày 22/6/2014, bà G có cho ông H1 vay số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn. Việc vay tiền này là bà G cho cá nhân ông H1 vay và do chính ông H1 viết giấy và ký tên xác nhận. Theo giấy vay tiền ngày 22/6/2014, ông H1 viết thể hiện có vay của “vợ chồng Thúy + An” là do bà G yêu cầu ông H1 ghi vì khi ông H1 vay tiền thì bà G cũng không có tiền nên bà G mới đến hỏi mượn số tiền này từ bà T4 và ông A (là anh và chị bên chồng của bà G). Khi vay, hai bên có thỏa thuận miệng với lãi suất là 3%/tháng nhưng ông H1 chỉ trả lãi được có mấy tháng thì không trả nữa. Thời hạn vay tiền là một năm nhưng đến hạn ông H1 vẫn không thực hiện được việc trả khoản vay gốc. Do ông H1 là anh rể nên bà G vẫn để cho ông H1 kéo dài thời gian trả nợ. Đến ngày 14/7/2016, ông H1 tiếp tục trả lãi cho bà G được số tiền là 10.000.000 đồng và bà G có ký giấy xác nhận đã nhận tiền. Nay, bà G khởi kiện yêu ông H1 trả số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, lãi suất do hai bên thương lượng riêng.

- Đối với chiếc xe ô tô hiệu Honda Civic biển kiểm soát 61A - 214.96, xe này hiện đứng tên chủ xe là Trịnh Thị Trúc G.

+ Quá trình làm việc, bà G xác định: Tháng 01 năm 2014, ông H1 và bà D có vay của bà G số tiền là 300.000.000 đồng để làm ăn nhưng là chỗ gia đình nên hai bên không lập giấy tờ vay mượn. Bà G xác định việc cho vay là cho ông H1 và bà D vay chứ không phải cho cá nhân bà D vay. Năm 2015, trước khi bà D đi chấp hành án phạt tù thì vợ chồng bà D và ông H có kêu bà G lên nhà và nói bán xe trên cho bà G để trừ số nợ 300.000.000 đồng và bà G đồng ý. Việc sang tên chủ xe thì bà G nhờ người khác đứng ra đi làm giúp chứ bà G không trực tiếp đi làm nên bà G không biết thủ tục như thế nào hết. Trước yêu cầu khởi kiện của ông H1 thì bà G không đồng ý, vì xe bà G đã mua và sang tên là đúng quy định.

+ Tại phiên tòa, bà G xác định: Tháng 01 năm 2014, ông H1 và bà D có vay của bà G số tiền là 300.000.000 đồng để làm ăn nhưng là chỗ gia đình nên hai bên không lập giấy tờ vay mượn. Năm 2015, trước khi bà D đi chấp hành án phạt tù thì vợ chồng bà D và ông H1 có kêu bà G lên nhà và nói bán xe trên cho

bà G với giá là 400.000.000 đồng để trừ số nợ 300.000.000 đồng và nhận tiền mặt là 100.000.000 đồng (bà D và ông H1 mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  là 50.000.000 đồng). Việc sang tên chủ xe thì bà G nhờ người khác đứng ra đi làm giúp chứ bà G không trực tiếp đi làm nên bà G không biết thủ tục như thế nào hết. Trước yêu cầu khởi kiện của ông H1 thì bà G không đồng ý, vì xe bà G đã mua và sang tên là đúng quy định còn việc ông H1 yêu cầu bà D phải thanh toán  $\frac{1}{2}$  số tiền bán xe thì bà G không ý kiến, bà G không liên quan.

***\* Theo biên bản làm việc, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông L1) thể hiện:***

Ông L1 thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ theo biên bản ngày 21/10/2016 và theo mảnh trích đo thửa đất tranh chấp các số 06/2017, số 07/2017, số 08/2017 cùng ngày 12/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Phần đất của ông H1 có ranh giới giáp với thửa đất số 14, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 42 của ông L1 là có ranh giới rõ ràng, có cắm trụ xi măng làm ranh giới cụ thể và hai bên thống nhất sử dụng đất theo đúng ranh đã xác định. Theo bản đồ chính quy và kết quả đo đạc, phần đất ông H1 sử dụng có: Phần B thuộc một phần thửa đất số 14 có diện tích 36,1m<sup>2</sup>, phần C thuộc một phần thửa đất số 26 có diện tích 21,3m<sup>2</sup>, phần D thuộc một phần thửa đất số 27 có diện tích 3,1m<sup>2</sup>, phần E thuộc một phần thửa đất số 28 có diện tích 4,3m<sup>2</sup> nhưng ông L1 vẫn thống nhất giao cho gia đình ông H1 sử dụng đối với diện tích đất này, không tranh chấp. Ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

***\* Theo biên bản làm việc, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông H2) thể hiện:***

Ông H2 thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ theo biên bản ngày 21/10/2016 và theo mảnh trích đo thửa đất tranh chấp các số 06/2017, số 07/2017, số 08/2017 cùng ngày 12/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Phần đất của ông H1 có ranh giới giáp với thửa đất số 56, 57, 60, 61 tờ bản đồ số 42 của ông H2 là có ranh giới rõ ràng, có cắm trụ xi măng làm ranh giới cụ thể và hai bên thống nhất sử dụng đất theo đúng ranh đã xác định. Theo bản đồ chính quy và kết quả đo đạc, phần đất ông H1 sử dụng có: Phần L thuộc thửa đất số 57 có diện tích 1,7m<sup>2</sup>, phần M thuộc thửa đất số 56 có diện tích 30m<sup>2</sup> nhưng ông H2 vẫn thống nhất giao cho gia đình ông H1 sử dụng đối với diện tích đất này, không tranh chấp. Ông H2 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

***\* Theo biên bản làm việc, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T2) thể hiện:***

Ông T2 thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ theo biên bản ngày 21/10/2016 và theo mảnh trích đo thửa đất tranh chấp các số 06/2017, số 07/2017, số 08/2017 cùng ngày 12/01/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Phần đất của ông H1 có ranh giới giáp với thửa đất số 08 tờ bản đồ số 42 của ông T2 là có ranh giới rõ ràng, có cắm trụ xi măng làm ranh giới cụ thể và hai bên thống nhất sử dụng đất theo đúng ranh đã xác định. Theo bản đồ

chính quy và kết quả đo đạc, phần đất ông H1 sử dụng có: Phần A thuộc một phần thửa đất số 08 có diện tích 210,6m<sup>2</sup> nhưng ông T2 vẫn thống nhất giao cho gia đình ông H1 sử dụng đối với diện tích đất này, không tranh chấp. Ông T2 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

***\* Theo biên bản làm việc đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C thể hiện:***

Đại diện của Công ty C thống nhất với kết quả xem xét thẩm định theo biên bản xem xét thẩm định ngày 31/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện D. Theo đó, đương sự trong vụ án không tranh chấp và đồng ý trả lại cho Công ty C phần đất diện tích 139,2m<sup>2</sup> theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý (tranh chấp) số 7-2017 ngày 12/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thì phía công ty đồng ý và không có ý kiến gì thêm trong vụ kiện. Đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt Công ty C.

***\* Theo biên bản làm việc tại Tòa án, giấy xác nhận thì ý kiến của người làm chứng Hồ Châu T5 thể hiện:***

Ông Hồ Thanh C là cha ruột của ông Hồ Châu T5. Chiếc xe ô tô hiệu Honda Civic biển số 61A-214.96 (biển số cũ là 61A-7079) có nguồn gốc là do ông Hồ Thanh C mua và đứng tên giấy tờ xe, lúc đó xe mang biển số là 61A-7079. Năm 2011, ông C có ủy quyền cho ông T5 bán chiếc xe ô tô nói trên cho ông Lê Văn T6, sinh năm 1966; ngụ tại: Ấp N, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương nhưng chưa làm thủ tục sang tên xe. Giá cả bao nhiêu thì ông T5 không nhớ rõ. Năm 2012, ông T6 có bán lại chiếc xe trên cho ông Phạm Mạnh H1 và các bên có gọi cho ông T5 tới làm chứng để sau này để làm thủ tục sang tên cho ông H1. Cũng trong năm 2012, người nhà của ông H1 có nhờ ông T5 ra ký để hoàn thành thủ tục mua bán, sang tên xe. Do thời gian đã lâu nên ông T5 không nhớ rõ là ký bán cho ai, ông T5 chỉ biết là bán đúng chiếc xe Honda Civic biển số 61A-7079 nên ký tên cho các bên làm thủ tục. Còn việc các bên làm hồ sơ sang tên năm 2015 thì ông T5 không biết. Liên quan đến chiếc xe Honda Civic biển số 61A-7079 ông T5 xác định ông T5 không còn liên quan gì, ông T5 cũng không có ý kiến gì đối với chiếc xe vì đã ký thủ tục sang tên và các bên đã làm thủ tục sang tên theo quy định. Ông T5 có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vụ án vắng mặt.

***\* Theo biên bản làm việc tại Tòa án, giấy xác nhận bán cây cao su thì ý kiến của người làm chứng Trần Quyền V2 thể hiện:***

Ông V2 làm nghề mua bán cây cao su thanh lý. Khoảng tháng 8 đến tháng 9 năm 2015, ông V2 có mua của ông Phạm Mạnh H1 cây cao su già để thanh lý, số lượng khoảng 900 cây với giá 94.000.000 đồng. Giá mua là giá mua cây đứng, theo giá thị trường tại thời điểm mua bán, toàn bộ chi phí thanh lý vườn cây do ông V2 chịu. Việc thanh toán tiền chia làm 02 đợt, đợt đầu đặt cọc 50.000.000 đồng, đợt hai thanh toán hết 44.000.000 đồng ngay sau khi thanh lý xong. Ông V2 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

***\* Theo biên bản làm việc tại Tòa án, giấy xác nhận thì ý kiến của người***

***làm chứng Trần Tấn V1 thể hiện:***

Ông V1 làm nghề may ở ấp M, xã A có quen biết đối với gia đình ông Phạm Mạnh H1. Quá trình làm nghề ông V1 thường hay ra thị trấn D để mua đồ nghề, nguyên liệu về phục vụ cho công việc. Trong thời gian bà D vợ ông H1 đi chấp hành án về tội đánh bạc thì ông H1 có trực tiếp nhờ ông V1 đi đóng tiền vay, lãi vay hàng tháng cho Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh D nhiều lần nhưng ông V1 không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Sau khi đóng xong thì ông V1 mang biên lai thu về giao lại cho ông H1 (biên lai do ông V1 ký tên). Thời gian bà D đi chấp hành án thì ông V1 không biết về việc bà D có gửi tiền cho bà G và việc bà G có giao tiền lại cho ông H1 để đi đóng tiền vay Ngân hàng Sacombank, ông V1 xác nhận có đi đóng tiền dùm và người đứng ra nhờ là ông H1 chứ không có bà G hay bà D. Sau khi bà D chấp hành án xong về nhà thì bà D có nhờ ông V1 đi đóng tiền cho Sacombank 1-2 lần gì đó ông V1 không nhớ rõ. Sau khi đóng xong thì ông V1 đem biên lai giao lại cho bà D. Ông V1 có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vụ án vắng mặt.

***\* Theo biên bản làm việc tại Tòa án, giấy xác nhận bán cây cao su thì ý kiến của người làm chứng Phạm Quang Long thể hiện:***

Trong thời gian bà D đi chấp hành án về tội đánh bạc thì bà Trịnh Thị Trúc G là em ruột bà D có đến gửi ông L2 tiền để đóng lãi cho Sacombank 2-3 lần, mỗi lần từ 9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, ông L2 không nhớ rõ do đã lâu. Sau đó, ông L2 đã giao trực tiếp cho ông H1 hoặc ông H1 nhờ ông Trần Tấn V1 tới nhận đi đóng tiền cho Ngân hàng. Ông L2 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

***\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D (ông Thịnh) có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông H1, bị đơn bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, ông Lập, ông H2, ông T2, Công ty C và những người làm chứng xin vắng mặt tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo các Điều 227, 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Không kiến nghị xem xét, bổ sung thủ tục tố tụng. Nội dung vụ án, căn cứ các Điều 474, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, các Điều 33, 37, 55, 71 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự; đối với yêu cầu nuôi con chung, đề nghị giao cháu Phạm Gia H5 cho ông H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Phạm Gia H4 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; đối với yêu cầu chia ½ tài sản chiếc xe ô tô Honda hiệu Civic trị giá 400.000.000 đồng của ông H1, đề nghị chấp nhận yêu cầu của

ông H1, buộc bà D thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe cho ông H1 là 200.000.000 đồng; đối với yêu cầu của ông H1 buộc bà D phải thanh toán 136.488.348 đồng tiền chênh khi trả các khoản vay của Ngân hàng Sacombank, việc ông H1 trả nợ là nghĩa vụ chung của hai vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1; đối với yêu cầu phản tố của bà D buộc ông H1 phải thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  số tiền ông H1 tự ý bán 1050 cây cao su đang khai thác vào tháng 8/2015, đề nghị chỉ chấp nhận một phần yêu cầu theo khung giá của Công ty C cung cấp; đối với yêu cầu của bà G, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của bà G, buộc ông H1 phải thanh toán cho bà G số tiền 90.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông H1, bị đơn bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G có mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, ông Lập, ông H2, ông T2, Công ty C và những người làm chứng đã có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn ông H1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà D; yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Gia H5, sinh ngày 17/6/2011, đồng ý giao con chung Phạm Gia H4, sinh ngày 19/6/2000 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu chia đôi các tài sản chung gồm: Các phần đất, tài sản trên đất, tài sản khác gồm chiếc xe ô tô hiệu Honda Civic biển kiểm soát 61A - 214.96, số tiền vợ chồng bỏ trả nợ Ngân hàng Sacombank. Bị đơn bà D phản tố yêu cầu ông H1 phải trả cho bà D  $\frac{1}{2}$  số tiền bán 1050 cây cao su trên phần đất tọa lạc tại ấp P, xã Đ có giá trị 450.000.000 đồng (là 222.500.000 đồng); yêu cầu ông H1 phải trả cho bà D  $\frac{1}{2}$  số tiền 120.000.000 đồng cho ông Nguyễn Thế U vay (là 60.000.000 đồng); yêu cầu ông H1 phải trả cho bà D  $\frac{1}{2}$  số tiền 53.800.000 đồng của bà Nguyễn Thị A vay (là 26.900.000 đồng). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G khởi kiện độc lập yêu cầu ông H1 phải trả cho bà G số tiền 100.000.000 đồng ông H1 đã vay của bà G. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 khởi kiện độc lập yêu cầu bà D phải trả cho ông T1 số tiền 500.000.000 đồng bà D đã vay của ông T1. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông H1 tự nguyện rút một phần yêu cầu, không tranh chấp đối với tài sản chung của vợ chồng gồm các khoản: Các phần đất, tài sản gắn liền trên đất và khoản nợ đã cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T7 và bà Nguyễn Thị K vay. Bị đơn bà D đã rút yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng số tiền:

120.000.000 đồng từ khoản nợ của ông Nguyễn Thế U và 53.800.000 đồng từ khoản nợ của bà Nguyễn Thị A. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 đã rút yêu cầu khởi kiện độc lập đối với bị đơn bà D về số tiền 500.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, phản tố và yêu cầu độc lập của các đương sự là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 5, Điều 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H1:

[4] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông H1 và bà D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện D theo đúng quy định của pháp luật được thể hiện theo giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01/2000 ký ngày 08/8/2000. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông H1 và bà D là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận. Hiện nay, do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể sống chung được nên ông H1 xin ly hôn với bà D. Quá trình giải quyết, bà D đồng ý ly hôn với ông H1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

[5] *Về con chung*: Quá trình chung sống, ông H1 và bà D có 02 người con chung tên Phạm Gia H4, sinh ngày 19/6/2000 và Phạm Gia H5, sinh ngày 17/6/2011. Ông H1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên H5, đồng ý giao bà D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên H4, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu ông H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình làm việc, con chung tên H4 có nguyện vọng được sống cùng mẹ là bà D, con chung tên H5 có nguyện vọng được sống cùng cha là ông H1. Cả ông H1 và bà D đều là người làm nghề kinh doanh tự do, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi giải quyết về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung thì đối với con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét đến nguyện vọng của con. Cháu H4 có nguyện vọng ở với mẹ là bà D, việc giao cháu H4 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu H4 và quy định của pháp luật. Hiện nay, cả ông H1 và bà D đều đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H5. Tuy nhiên, ông H1 đang cư trú tại thị trấn D, huyện D, là người có thời gian chăm sóc cháu H5 nhiều hơn và cháu H5 hiện đang theo học tại Trường tiểu học Ngô Quyền, thị trấn D, huyện D. Do đó, ông H1 có điều kiện thuận lợi hơn bà D trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H5 nên giao cháu H5 cho ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý. Như vậy, ông H1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Gia H5, sinh ngày 17/6/2011, còn bà D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Gia H4, sinh ngày 19/6/2000. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, ông H1 và bà D đều không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con chung, ý kiến này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] *Về tài sản chung là ô tô hiệu Honda Civic biển kiểm soát 61A - 214.96:* Ông H1 yêu cầu chia đôi trị giá chiếc xe ô tô hiệu Honda Civic biển kiểm soát 61A - 214.96, tại biên bản thỏa thuận giá ngày 17/4/2017, các bên đương sự thống nhất xác định chiếc xe ô tô có trị giá 400.000.000 đồng. Theo ông H1, do bà D đã tự ý bán xe cho bà G nên ông H1 yêu cầu bà D phải thanh toán cho ông H1  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 200.000.000 đồng. Theo bà D và bà G, quá trình làm ăn ông H1 và bà D có vay của bà G số tiền là 300.000.000 đồng (việc vay mượn không làm giấy tờ), sau đó ông H1 và bà D thống nhất bán chiếc xe trên cho bà G với giá 300.000.000 đồng để cân trừ số nợ (việc thỏa thuận này cũng không lập giấy tờ). Theo hồ sơ đăng ký tại Phòng Cảnh sát giao thông Công An tỉnh Bình Dương không thể hiện việc mua bán xe như phía bà D và bà G trình bày mà thể hiện ông Hồ Thanh C ký giấy mua bán xe cho bà G vào năm 2012. Qua lời trình bày của các bên đương sự và tranh tụng công khai tại phiên tòa, đối chiếu với hồ sơ thu thập được, không thể hiện việc ông H1 và bà D cùng thống nhất bán xe ô tô cho bà G, bà D thừa nhận có bán xe ô tô cho bà G. Hơn nữa, lời trình bày của bà D và bà G trong quá trình làm việc và tại phiên tòa là mâu thuẫn với nhau nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà D và bà G. Ông H1 không yêu cầu hủy hợp đồng mua bán mà yêu cầu chia đôi trị giá xe ô tô, yêu cầu khởi kiện của ông H1 là có cơ sở nên được chấp nhận. Do bà D đã bán xe là tài sản chung của vợ chồng mà không có sự đồng ý của ông H1 nên bà D phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H1  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 200.000.000 đồng theo yêu cầu của ông H1.

[7] *Về tài sản chung là các khoản tiền bỏ ra trả nợ vay của Ngân hàng Sacombank:* Ông H1 và bà D có vay của ngân hàng Sacombank theo 02 hợp đồng tín dụng số LD1314400456 ngày 24/5/2013 và LD1328200101 ngày 09/10/2013. Tổng số tiền gốc và lãi của 02 hợp đồng này tính từ ngày vay đến ngày ông H1 và bà D thanh toán trước hạn là 746.605.144 đồng và hiện nay ông H1 và bà D đã toán xong hết các khoản nợ của Sacombank. Ông H1 và bà D đều xác định số tiền cả hai vợ chồng đã cùng trả cho Ngân hàng Sacombank là 372.473.000 đồng; cá nhân ông H1 thanh toán (tất toán) vào ngày 09/02/2017 là 148.027.421 đồng; cá nhân bà D thanh toán (tất toán) vào ngày 27/10/2016 là 50.577.723 đồng. Đây là tình tiết được các bên đương sự thừa nhận nên là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Đối với số tiền bỏ ra thanh toán khoản vay thì ông H1 và bà D không thống nhất và có tranh chấp đối với số tiền ông H1 đã thanh toán cho Ngân hàng Sacombank (giai đoạn từ cuối năm 2014 đến đầu năm 2016, thời gian này bà D phải chấp hành hình phạt tù) là 175.527.000 đồng. Ông H1 xác định đây là tiền của cá nhân ông H1 còn bà D xác định có  $\frac{1}{2}$  là của bà D. Theo bà D và bà G trình bày thì trước khi đi thi hành án, bà D có gửi cho bà G một số tiền để bà G quản lý, hàng tháng ông H1 hoặc thông qua người khác đi đóng tiền đều đến gặp bà G lấy tiền. Người làm chứng ông V1 xác định ông H1 là người trực tiếp đi nộp hoặc có khi nhờ ông V1 đi đóng tiền thay cho ông H1 và mang biên lai thu về giao cho ông H1 còn nguồn tiền như thế nào ông V1 không biết. Người làm

chứng ông L2 xác định, bà G đưa tiền cho ông L2 2-3 lần với số tiền khoảng 9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng để ông L2 giao lại ông H1 hoặc ông H1 nhờ người ra lấy đi đóng tiền cho Ngân hàng Sacombank. Kiểm tra các phiếu thu tiền có trong hồ sơ vụ án xác định từ cuối năm 2014 đến đầu năm 2016 thì ông H1 là người thực hiện việc đóng các khoản vay cho Ngân hàng Sacombank với số tiền là 175.527.000 đồng; phía bà D và bà G xác định có đưa tiền cho ông H1 để cùng thanh toán tiền vay cho Ngân hàng Sacombank nhưng không có chứng cứ chứng minh còn lời khai của ông L2 là chung chung, không có chứng cứ chứng minh có đưa tiền cho ông H1 hay không nên không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, không có cơ sở xác định số tiền 175.527.000 đồng ông H1 đã thanh toán cho Ngân hàng Sacombank là tiền chung của ông H1 và bà D nên đây là tiền riêng của ông H1. Như vậy, tổng số tiền ông H1 thanh toán riêng cho Ngân hàng Sacombank là 323.554.420 đồng, tổng số tiền bà D thanh toán riêng cho Ngân hàng Sacombank là 50.577.723 đồng, bà D phải thanh toán số tiền chênh lệch cho ông H1 là 136.488.348 đồng.

[9] *Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà D:* Bà D phản tố yêu cầu ông H1 phải trả cho bà D  $\frac{1}{2}$  số tiền bán 1.050 cây cao su (giống PB260) trên phần đất tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện D là 450.000.000 đồng, tương ứng với số tiền 225.000.000 đồng. Ông H1 thống nhất với bà D về số cây cao su thanh lý là 1.050 cây (giống PB260) nhưng xác định số tiền bán cây cao su thanh lý được 94.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông H1 xác định đã bán số cây cao su mà không có sự thống nhất với bà D nên ông H1 đồng ý chia đôi, mỗi người  $\frac{1}{2}$  số tiền theo quy định, chấp nhận theo mức giá tiền là 149.000 đồng/cây (thành tiền 156.450.000 đồng) như kết quả xác định của Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty C tại văn bản ngày 09/02/2017. Qua tranh tụng công khai tại phiên tòa và đối chiếu với các tài liệu chứng cứ thu thập được có căn cứ xác định giá mỗi cây cao su bán thanh lý tại thời điểm tháng 8 năm 2015 là 149.000 đồng/cây, không có căn cứ xác định trị giá mỗi cây cao su là khoảng 428.571 đồng như ý kiến của bà D. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông H1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà D  $\frac{1}{2}$  trị giá cây cao su theo quy định là 78.225.000 đồng.

[10] *Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của bà G:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G yêu cầu ông H1 trả số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng theo giấy vay nợ đề ngày 22/6/2014. Ông H1 thừa nhận có vay của bà G số tiền 100.000.000 đồng và ký tên theo giấy nợ nêu trên. Ông H1 và bà G đều xác định thời gian vay tiền là 01 năm và việc vay tiền có thỏa thuận miệng là lãi suất 03 % tháng, thanh toán lãi hàng tháng. Ông H1 chỉ thanh toán tiền lãi được có mấy tháng. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[11] Theo ông H1, ngày 14/7/2016 ông H1 đã trả được cho bà G số tiền vay gốc là 10.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại và đồng ý trả cho bà G số tiền 90.000.000 đồng. Bà G cho rằng, ngày 14/7/2016 ông H1 có trả cho bà G được số tiền 10.000.000 đồng nhưng là trả tiền lãi, chứ chưa trả tiền gốc. Xem xét chứng cứ là giấy đề ngày 14/7/2016, có việc ông H1 trả cho bà G số tiền 10.000.000 đồng và ghi rõ việc trả số tiền này là “trong số tiền 100 triệu mượn

của vợ chồng An Thúy, ....” là số tiền ông H1 mượn của bà G theo giấy ngày 22/6/2014, không thể hiện đó là tiền lãi nên không có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu của bà G. Như vậy, ông H1 chỉ còn nợ bà G 90.000.000 đồng và ông H1 phải trả cho bà G số tiền này.

[12] Tổng trị giá tài sản chung ông H1 và bà D là 1.303.055.144 đồng (gồm: 746.605.144 đồng vay và đã thanh toán xong cho Ngân hàng Sacombank; chiếc xe ô tô hiệu Honda Civi có trị giá 400.000.000 đồng và 1.050 cây cao su đã bán thanh lý tương ứng có giá là 156.450.000 đồng) mỗi người được chia là 651.527.572 đồng. Bà D tự ý bán xe ô tô và ông H1 không biết nên bà D phải thanh toán cho ông H1 số tiền 200.000.000 đồng là  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe. Khi vợ chồng ông H1 và bà D vay tiền của Ngân hàng Sacombank và cùng nhau thanh toán các khoản tiền vay, ông H1 bỏ ra số tiền nhiều hơn nên bà D phải thanh toán số tiền chênh lệch lại cho ông H1 là 136.488.348 đồng. Ngược lại ông H1 đã bán 1.050 cây cao su thanh lý, không được sự đồng ý của bà D nên ông H1 phải thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  số tiền cho bà D là 78.225.000 đồng. Sau khi khấu trừ các khoản phải thanh toán cho nhau, bà D còn phải thanh toán cho ông H1 số tiền là 258.263.348 đồng.

[13] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần các thủ tục tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, phần nội dung đề nghị của Viện kiểm sát là có phần chưa phù hợp pháp luật. Bởi quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa cả hai bên đương sự đều thừa nhận từ năm 2011, khi bà D tham gia đánh bạc thì vợ chồng đã có sự mâu thuẫn, tuy chưa ly hôn nhưng hai vợ chồng đã sống độc lập, tự làm ăn riêng nên thu nhập sau thời gian này là của tài sản riêng của mỗi người, không phải là tài sản chung.

[14] Chi phí đo đạc đất tranh chấp là 7.701.550 đồng (bảy triệu bảy trăm lẻ một nghìn năm trăm năm mươi đồng). Do ông H1, bà D tự thỏa thuận không tranh chấp nên mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí là 3.850.775 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

[15] Nguyên đơn ông H1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và án phí việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà G. Bị đơn bà D phải chịu án phí đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G phải chịu án phí tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với số tiền không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 5, 26, 28, 35, 39, 92, 147, 217, 218, 227, 228, 229, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;
- Căn cứ các Điều 29, 33, 43, 53, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn của ông Phạm Mạnh H1 đối với bà Trịnh Thị Mỹ D. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung khi ly hôn của bà Trịnh Thị Mỹ D đối với ông Phạm Mạnh H1, xử lý cụ thể như sau:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Mạnh H1 và bà Trịnh Thị Mỹ D.

2. *Về con chung*:

- Ông Phạm Mạnh H1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Gia H5, sinh ngày 17/6/2011.

- Bà Trịnh Thị Mỹ D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Gia H4, sinh ngày 19/6/2000.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông H1 và bà D về việc không bên nào yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc trợ cấp nuôi con.

3. *Về tài sản chung*:

- Ông Phạm Mạnh H1 được chia số tài sản chung có trị giá là 651.527.572 đồng (sáu trăm năm mươi một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng).

- Bà Trịnh Thị Mỹ D được chia số tài sản chung có trị giá là 651.527.572 đồng (sáu trăm năm mươi một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng).

Do ông H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 78.225.000 đồng (bảy mươi tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) trị giá cây cao su đã bán thanh lý. Ngược lại, bà D có trách nhiệm thanh toán cho ông H1 số tiền 336.488.348 đồng (ba trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng) gồm: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền trị giá xe ô tô hiệu Honda Civi và 136.488.348 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng) tiền chênh lệch thanh toán khoản vay cho Ngân hàng Sacombank. Sau khi khấu trừ các khoản phải thanh toán, bà D có trách phải thanh toán cho ông H1 tổng số tiền là 258.263.348 đồng (hai trăm năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D không thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà D còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

III. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện ông Phạm Mạnh H1 đối với bà Trịnh Thị Mỹ D về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với các quyền sử dụng đất, tài sản có trên đất và số tiền cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Thành và bà Nguyễn Thị Kim Diệu vay là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

IV. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị Mỹ D đối với ông Phạm Mạnh H1 về việc tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn đối với số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) từ khoản nợ của ông Nguyễn Thế U và số tiền 53.800.000 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng) từ khoản nợ của bà Nguyễn Thị A.

V. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn T1 đối với bị đơn bà Trịnh Thị Mỹ D về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản với số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

VI. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Trúc G đối với nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1.

Buộc ông Phạm Mạnh H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Trịnh Thị Trúc G số tiền là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H1 không thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông H1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

VII. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Trúc G đối với nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1 về việc phải thanh toán số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

VIII. Chi phí đo đạc tài sản tranh chấp:

Chi phí đo đạc đất tranh chấp là 7.701.550 đồng (bảy triệu bảy trăm lẻ một nghìn năm trăm năm mươi đồng). Do ông H1, bà D tự thỏa thuận không tranh chấp nên mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí là 3.850.775 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng). Ông H1 đã nộp tạm ứng xong nên bà D phải nộp để hoàn trả lại cho ông H1 là 3.850.775 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

IX. Án phí sơ thẩm:

- Ông Phạm Mạnh H1 phải chịu 34.861.102 đồng (ba mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi một nghìn một trăm lẻ hai đồng) án phí sơ thẩm gồm: 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và sơ thẩm; 30.061.102 đồng tiền án phí chia tài sản chung khi ly hôn và 4.500.000 đồng tiền án phí đối với số tiền phải trả cho bà G. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H1 đã nộp là 21.555.000 đồng (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2014/0010570 ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện D, ông H1 còn phải nộp tiếp 13.306.102 đồng (mười ba triệu ba trăm lẻ sáu nghìn một trăm lẻ hai đồng).

- Bà Trịnh Thị Mỹ D phải chịu 30.061.102 đồng (ba mươi triệu không trăm sáu mươi một nghìn một trăm lẻ hai đồng) tiền án phí chia tài sản chung khi ly hôn. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 7.750.000 đồng (bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2014/0011193 ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, bà D còn phải nộp tiếp 22.311.102 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm mười một nghìn một trăm lẻ hai đồng).

- Bà Trịnh Thị Trúc G phải chịu 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0004680 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, hoàn trả cho bà G số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

- Hoàn trả cho ông Lưu Văn T1 số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004523 ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 18/7/2017).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu cơ quan thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THA DS huyện D;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Minh Đồng**